

# Cơ sở khoa học của tự chủ tài chính trong giáo dục đại học dưới góc nhìn của kinh tế học

Vũ Thị Kim Thanh\*

\*ThS. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

Received: 17/4/2024; Accepted: 25/4/2024; Published: 02/5/2024

**Abstract:** Finding the scientific basis of financial autonomy in higher education to build a scientific basis for transforming the financial mechanism of higher education institutions in Vietnam to help schools Vietnamese universities have more energy and confidence in financial autonomy.

**Keywords:** Financial independence, higher education, economics

## 1. Đặt vấn đề

Bài viết này giải thích tại sao phải thay đổi cơ chế tài chính (CCTC) cho các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) mà không nên duy trì CCTC cũ như hiện nay. Việc lý giải nó chủ yếu dựa trên hai phương diện: thứ nhất, là trên lý thuyết kinh tế học về bản chất hàng hóa dịch vụ GDĐH và về vốn con người và thứ hai, dựa trên thực tế phát triển của các cơ sở GDĐH của một quốc gia. Việc giải thích dựa trên lý thuyết kinh tế học sẽ đảm bảo tính khoa học cao nhất và bền vững nhất của việc chuyển đổi CCTC từ bao cấp sang tự chủ của các cơ sở GDĐH.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Lý thuyết về hàng hóa dịch vụ GDĐH

#### 2.1.1. Đặc điểm của hàng hóa dịch vụ giáo dục

Theo quan điểm của Joseph E. Stiglitz, hàng hóa giáo dục được xếp vào nhóm hàng hóa tư nhân do công cộng cung cấp hay còn gọi là hàng hóa công cộng không thuần túy. Đó là những hàng hóa do công cộng cung cấp mà có chi phí cận biên lớn liên quan đến việc cung cấp thêm cho nhiều người (người đi học thêm cần phải bỏ thêm nhiều loại chi phí để phục vụ cho việc học tập đó, vì mỗi học sinh (HS) dành được một chỗ học đặc biệt trong GDĐH đương nhiên loại trừ và ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ GDĐH của em khác). Nếu một hàng hóa tư nhân được cung cấp tự do (công cộng cung cấp) thì chắc chắn là sẽ có sự tiêu dùng quá mức. Vì cá nhân không phải trả tiền cho hàng hóa nên người đó còn đòi hỏi cho đến khi lợi ích cận biên mà anh ta nhận được từ hàng hóa là bằng không, mặc dù sự thật là có chi phí cận biên thực liên quan đến cung cấp hàng hóa đó. Để hạn chế điều này cần một phương pháp kiểm soát tiêu dùng, đó là phương pháp *chia khẩu phần*. Chia khẩu phần tức là chia phần hàng hóa như nhau cho tất cả mọi người hoặc áp dụng lệ phí sử dụng hàng hóa. Cách làm kinh điển trong giáo dục là đảm bảo

trình độ giáo dục phổ thông cho tất cả mọi người, mặc dù một số người muốn học thêm hoặc một số khác lại muốn học ít hơn.

Theo Stiglitz, ngoài phương pháp *chia khẩu phần* nêu trên, còn phương pháp chia khẩu phần thứ hai là xếp hàng, cũng được các chính phủ sử dụng rộng rãi. Khi xếp hàng, đứng ra là các cá nhân trả tiền cho việc nhận hàng hóa hoặc dịch vụ do công cộng cung cấp, chính phủ lại đòi hỏi họ trả một khoản chi phí bằng thời gian chờ đợi. Xếp hàng sẽ là biện pháp để phân biệt đối xử giữa những người thực sự cần và những người ít cần hơn về hàng hóa tư nhân do công cộng cung cấp.

#### 2.1.2. Nguyên nhân để hàng hóa GDĐH do công cộng đòi hỏi và cấp kinh phí

Theo quan điểm của Stiglitz, giáo dục do công cộng đòi hỏi và cấp kinh phí xuất phát từ nguyên nhân sau:

*Thứ nhất*, giáo dục không phải là hàng hóa công cộng thuần túy. Chi phí cận biên của việc giáo dục thêm một đứa trẻ chưa thể bằng không; chi phí cận biên và trung bình gần như nhau (ít nhất là đối với trường lớn ở huyện) và không có khó khăn gì trong việc bắt cá nhân phải trả tiền cho việc sử dụng dịch vụ giáo dục. Khi đánh giá giáo dục công về mặt thất bại của thị trường, người ta thường tập trung vào tầm quan trọng của các yếu tố ngoại lai liên quan đến việc cần các công dân có giáo dục. Một xã hội mọi người biết đọc có thể hoạt động hài hòa hơn xã hội có ít người biết đọc. Nhưng việc biết đọc còn có lợi hơn về phía tư nhân, và ngay cả khi không có sự hỗ trợ của chính phủ, đa số các cá nhân đều có thể học được những kỹ năng cơ bản nào đó.

*Thứ hai*, Chính phủ hỗ trợ cho giáo dục xuất phát từ mối quan tâm đến những tác động mang tính chất phân phối của việc cấp kinh phí công cộng cho giáo dục. Những người giàu muốn chi tiêu nhiều hơn cho

giáo dục thanh niên, cũng giống như họ chi tiêu nhiều hơn vào xe hơi, nhà ở và quần áo vậy. Nhiều người cho rằng, các cơ hội trong cuộc đời của một đứa trẻ không nên phụ thuộc vào của cải của cha mẹ hay hoàn cảnh của cộng đồng mà cha mẹ nó đang sống

*Thứ ba*, Thị trường vốn không hoàn hảo: Sự công bằng có thể là lý giải lý do tại sao chính phủ đã đóng vai trò tích cực trong việc đảm bảo giáo dục ở các cấp cơ sở và trung học, nhưng đó không hoàn toàn là lý do giải thích cho vai trò của chính phủ trong GDDH. Nếu thị trường vốn hoàn hảo, những người mà giáo dục có lợi cho họ và chi phí thấp hơn lợi ích thu được, sẽ có động cơ để đi vay lấy tiền học đại học. Nhưng trong đa số trường hợp chủ vay tư nhân không muốn cho vay tiền học, và do đó, những người không có vốn riêng (hay của cha mẹ) có thể không được nhận vào học đại học nếu không có chính phủ giúp đỡ. Có những lý do chính đáng giải thích cho việc này. Ngân hàng lo sinh viên khó thanh toán nợ cho họ. Những khó khăn lớn mà chính phủ gặp phải khi đòi nợ sinh viên cũng tương tự như lo lắng này.

Nghiên cứu về bản chất của hàng hóa GDDH là cơ sở vững chắc nhất và khoa học nhất cho việc phân chia chi phí cho giáo dục ở các cấp, đặc biệt là ở cấp GDDH và đây cũng là cơ sở để xây dựng cơ chế TCTC cho các trường đại học. Bởi suy đến cùng vấn đề cốt lõi nhất của TCTC là phải xác định cơ cấu nguồn tài chính của các trường đại học trên cơ sở trách nhiệm đóng góp của các chủ thể có liên quan đến quá trình đó bao gồm người học, nhà nước và cộng đồng. Để phát huy hết tính tích cực, năng động và sáng tạo của GDDH thì tất yếu phải có nhiều bên tham gia chia sẻ tài chính cho GDDH tức chuyển dần từ cơ chế bao cấp, phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn nhà nước cấp sang cơ chế tự chủ có sự đóng góp nguồn vốn từ nhiều đối tượng liên quan đến GDDH.

## **2.2. Lý thuyết về vốn con người (Lý thuyết về phân tích chi phí và lợi ích đầu tư cho GDDH)**

Phân tích vốn con người được nghiên cứu với giả thiết cho rằng những cá thể quyết định giáo dục, đào tạo, chăm sóc y tế và những phần bổ sung vào hiểu biết và sức khỏe của mình bằng cách cân nhắc những phần được và những chi phí đi kèm xuất phát của lý thuyết vốn con người có tính kinh tế vì mô đó là lựa chọn cá thể về sự đầu tư con người. Cá thể được giả định là có tính duy lý và có một hành vi nhất quán, tối đa hóa phúc lợi của bản thân trên toàn bộ cuộc đời mình và có một hành vi nhất quán trong thời gian. Vốn con người cấu thành từ ba nhân tố chính: Năng lực ban đầu; Những năng lực và kiến thức chuyên

môn được hình thành và tích lũy thông qua quá trình đào tạo chính quy; Các kỹ năng, khả năng chuyên môn, những kinh nghiệm tích lũy trong quá trình sống và làm việc. Đặc trưng của vốn con người là vốn vô hình gắn với con người và thể hiện qua kết quả và hiệu quả làm việc trong quá trình sản xuất; vốn này gắn với người sở hữu, không được chia sẻ và đầu tư dàn trải tránh rủi ro; vốn con người dễ dịch chuyển hơn và động hơn.

Nếu phân tích những nguồn gốc của tăng trưởng đã góp phần vào sự phát triển của lý thuyết đầu tư vào vốn con người, thì ngược lại, vốn con người nằm ở trung tâm của những lý thuyết tăng trưởng nội sinh, đó là những ngoại ứng tích cực sản xuất do tích lũy vốn con người sinh ra. Tỉ suất tích lũy cân bằng cạnh tranh như thế thấp hơn tỉ suất xã hội tối ưu và chênh lệch này là cơ sở chính đáng của một sự can thiệp cộng đồng về chi phí cho giáo dục đào tạo để sản sinh, phát triển và tích lũy vốn con người với hệ thống kinh tế, tích lũy vốn con người là nội sinh và cho phép giải thích một cơ chế cộng dồn tăng trưởng mà không cần viện đến một tăng trưởng ngoại sinh. [11].

Năng lực, kiến thức chuyên môn, các kỹ năng và cả những kinh nghiệm của con người được hình thành và tích lũy thông qua quá trình đào tạo chính quy, quá trình sống và làm việc. Mức vốn con người tích lũy nhiều hay ít tương ứng với năng lực, lượng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm mà mỗi người nhận được từ quá trình học tập, đào tạo và lao động. Chúng thường biểu hiện bằng số năm đi học và số năm từng trải trên thị trường lao động. Trong đó, hệ thống giáo dục là một trong những nơi tổng kết, sản sinh và trang bị những tri thức mới bên cạnh những hình thức khác như truyền nghề gia truyền. Để có những năng lực này người ta cần phải bỏ ra chi phí nhất định để học tập, trong một số trường hợp phải trả giá rất cao - chi phí đầu tư. Những chi phí đầu tư vốn con người gồm chi phí tiền tệ trực tiếp và chi phí tiền tệ gián tiếp, bao gồm chi phí nuôi dạy của gia đình và xã hội từ khi mới sinh cho đến khi đào tạo xong nghề, ngoài ra còn có những chi phí do thất bại hay thành công trong đào tạo.

Người đầu tiên xem chi phí vào giáo dục như một khoản đầu tư là A.D Smith. Quan niệm này sau đó được T.W. Schultz đi sâu phân tích và đã tạo ra cuộc cách mạng của nhận thức khoa học về đầu tư vào vốn con người. Ông đã nêu ra các kiểu đầu tư vào vốn con người căn cứ vào các mặt đào tạo; tính động cơ hay sức khỏe. Nếu căn cứ vào mặt đào tạo thì đầu tư cho vốn con người có: Giáo dục phổ thông và đại

học; đào tạo trong doanh nghiệp; tập huấn thông qua kinh nghiệm và sự cơ động nghề nghiệp. Những hình thức đầu tư này được kết nối với nhau trong một quá trình tích lũy vốn con người trên toàn bộ cuộc sống của họ [12]. Đầu tư vào giáo dục có khả năng sinh lời ít nhất bằng với đầu tư phi con người. Đầu tư vào vốn con người phụ thuộc vào chủ thể tài trợ cho quá trình đầu tư [6]. Cần phân biệt đào tạo chung và đào tạo đặc thù trong doanh nghiệp. Với đào tạo chung thì người lao động phải chịu chi phí vì họ là người trực tiếp hưởng lợi toàn bộ từ nó và vì vậy họ sẽ tài trợ cho điều đó bằng cách trực tiếp hay thông qua nhận lương thấp. Đào tạo đặc thù thì doanh nghiệp tài trợ nhưng với điều kiện lao động chấp nhận làm việc sau đào tạo với mức lương thấp hơn sản phẩm biên của họ và đảm bảo mức lương cao hơn thị trường. Đầu tư vốn con người cũng phụ thuộc rất lớn vào thời điểm đầu tư. Nếu ai đó đi học đúng độ tuổi và nhận được giáo dục và nghề nghiệp từ khi còn trẻ thì chính là đầu tư đúng thời điểm và tích lũy vốn tốt nhất. Người ta đi học lúc trẻ sẽ tích lũy được nhiều hơn năng lực, tức kiến thức kỹ năng, kinh nghiệm tích lũy được nhiều hơn. Đầu tư vào vốn con người của mỗi người phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của mỗi cá nhân họ [10]. Trường hợp khác nhau về hoàn cảnh gia đình thì nhà nước cần có trợ cấp học phí hay cho vay lãi suất thấp, giống như hỗ trợ lãi suất hay miễn thuế cho doanh nghiệp khi đầu tư.

Các công trình nghiên cứu về vốn con người đã lý giải vai trò to lớn của giáo dục, đặc biệt giáo dục nghề nghiệp, đồng thời đưa ra cơ sở khoa học cho việc hạch toán chi phí và lợi ích của giáo dục để từ đó nhìn nhận cơ sở khoa học trong việc phân chia chi phí đào tạo ở các cấp học và trình độ học. Đây là những nội dung hết sức quan trọng để chia sẻ tài chính trong giáo dục nói chung và GDDH nói riêng, từ đó có cơ sở xem xét vấn đề TCTC của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là GDDH. Theo lý thuyết thì giáo dục luôn tồn tại các ngoại ứng tích cực hay trong kinh tế học coi đó là những thất bại của thị trường do tích lũy vốn con người sinh ra, nên tồn tại chênh lệch giữa lợi suất của cá nhân và của xã hội, chênh lệch này là cơ sở cho tính chính đáng của một sự can thiệp cộng đồng [9]. Từ nội dung này để thấy rằng, dù TCTC thì các trường đại học không thể không cần đến sự hỗ trợ của NSNN với quy mô và các hình thức tài trợ phù hợp.

### 3. Kết luận

Qua nghiên cứu hàng hóa GDDH và vốn con người theo quan điểm của các nhà kinh tế học GDDH mang tính nghề nghiệp, nó phụ thuộc rất lớn vào các

yếu tố cá nhân như sở thích, năng lực và kinh tế, do đó nếu để nhà nước cung cấp sẽ “không cho phép thích ứng với mức độ khác biệt về nhu cầu và mong muốn của cá nhân”. Vì vậy, cần phải để cho cá nhân chi trả chi phí để đáp ứng tốt nhất mong muốn và nhu cầu của họ. Tuy nhiên vì những ngoài tác mà GDDH mang lại cho xã hội thì nhà nước cần hỗ trợ thêm cho GDDH và nên hỗ trợ trực tiếp cho người học mà không nên hỗ trợ gián tiếp thông qua các cơ sở GDDH. Như vậy trao quyền tự chủ tài chính cho các cơ sở GDDH để học tự quyết định các hoạt động tài chính của mình để từ đó đa dạng hóa nguồn tài chính cho hoạt động của trường cũng như chủ động trong sử dụng nguồn tài chính là xu thế vận động tất yếu của các cơ sở GDDH.

### Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quang Bình (2009), *Vốn con người và đầu tư vào vốn con người*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, NXB Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, năm 2009, số 2(31), trang 1-8.
2. Mai Ngọc Cường (2007), *Điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp thực hiện TCTC ở các trường ĐH Việt nam - dự án điều tra cơ bản 2006-2007*, NXB Hà Nội.
3. Vũ Minh Đức (2013), *Giá dịch vụ GDDH trong tiến trình thực hiện tự chủ tài chính của các trường đại học công lập*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 195, trang 79-83.
4. Trần Văn Đoàn (2006), *Tự chủ trong nghiên cứu bài học từ các trường đại học nổi tiếng thế giới*, Tạp chí Kinh tế phát triển, số 2 trang 22-31
5. Vũ Duy Hào (2005), *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường ĐHCL khối kinh tế ở Việt Nam, đề tài khoa học cấp Bộ*, mã số B2005.38.125.
6. Becker G.S (1964), (2<sup>nd</sup> ed.1975), NewYork, NBER/Columbia University Press.
7. Becker G. S(1965), “A Theory of the Allocation of Time”, Economic Journal, p. 493-517.
8. Becker G. S(1993), “Nobel Lecture: the Economic Way of Looking at Behavior”, Journal of Political Economy, 3, p. 385-409.
9. Lucas R(1988), “”, *Journal of Monetary Economics*, p. 3-42.
10. Pedro, Carneiro và James J. Heckman (2003), “The Evidence on Credit constraints in post – secondary schooling”, Economic journal, 112.
11. Romer P(1990), “Endogeneous Technological Change”, *Journal of Political Economy*, 5, Part II, p. 71-102.
12. SchultzT. W(1961), “Investment in Business Capital”, *American Economic Review*, p.1-17.